

Unit 12: Robots

wrap (v)	/ræp/	gói, bọc
----------	-------	----------

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
age (n)	/eɪdʒ/	độ tuổi
broken (adj)	/'brəʊkən/	bị hỏng, bị vỡ
choice (n)	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
do the dishes	/du: ðə 'dɪʃɪz/	rửa bát, đĩa
do the washing	/du: ðə 'wɒʃɪŋ/	giặt giũ quần áo
feelings (n)	/'fi:liŋz/	cảm xúc, tình cảm
guard (n)	/ɡɑ:d/	người canh gác
height (n)	/haɪt/	chiều cao
iron (v)	/'aɪən/	là, ủi (quần áo)
pick (v)	/pɪk/	hái, thu hoạch (hoa, quả...)
planet (n)	/'plænɪt/	hành tinh
price (n)	/praɪs/	giá, số tiền mua hoặc bán
put away	/pʊt ə 'weɪ/	cất, dọn
repair (v)	/rɪ 'peə/	sửa chữa
robot (n)	/'rəʊbɒt/	người máy
space station (n)	/speɪs 'steɪʃn/	trạm vũ trụ
useful (adj)	/'ju:sfl /	hữu ích

water (v)	/'wɔ:tə/	tưới nước
weight (n)	/weɪt/	trọng lượng